TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Q** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 226 /2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29/12/2023
V/v: tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Q – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội Đ xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Công Chiến.

2. Bà Nguyễn Thị Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Q.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Q, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 164/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13/12/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Q1, sinh năm 1990. Đăng kí HKTT: Đội 1, thôn Thành Quang, xã Thạch Cẩm, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

- Bị đơn: Anh Hoàng Văn Đ, sinh năm 1990. Đăng kí HKTT: Đội 2, thôn Đông Thượng, xã Đông Yên, huyện Q, Thành phố Hà Nội.

Chị Q1 có mặt. Anh Đ vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các biên bản làm việc và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Q1 trình bày như sau:

Chị và anh Hoàng Văn Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 08 tháng 6 năm 2020 tại Ủy ban nhân dân xã Đông Yên, huyện Q, Thành phố Hà Nội.

Sau khi kết hôn hai vợ chồng được gia đình anh Đ cho ra ở nhà riêng tại đội 2, thôn Đông Thượng, xã Đông Yên, huyện Q, Thành phố Hà Nội. Sau đó khoảng 1 tuần thì chị và anh Đ chuyển về nhà bố mẹ đẻ chị ở Thanh Hóa để tiện công việc làm ăn. Tuy nhiên, chỉ sau khoảng nửa tháng chung sống, vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do anh Đ không chịu làm ăn vì thấy sống cùng bố mẹ chị thì không phải lo về nơi ở, chi phí sinh hoạt gần như bố mẹ chị cũng lo cho hai vợ chồng. Khi chị sinh con anh Đ cũng không chăm sóc, không giúp đỡ chị về kinh tế. Ngoài ra, anh Đ còn rất hay uống rượu say rồi mắng chửi cả gia đình nhà chị, đi mua đồ thì nợ khắp làng. Chị và bố mẹ đã khuyên anh Đ rất nhiều, còn lo tiền cho đi học lái xe để có thể tìm được công việc nhưng cũng bỏ dở việc học. Do đó, bố mẹ chị yêu cầu anh Đ phải đi làm, nếu không đi sẽ không Đ ý để anh Đ sinh sống ở nhà ông bà. Vì thế, từ tháng 8/2020 anh Đ nói là đi tìm việc làm rồi đi luôn, không liên lạc về, vợ chồng chính thức sống ly thân. Sau đó một thời gian cũng có 1-2 lần anh Đ quay về và nói mong muốn đoàn tụ nhưng chị không Đ ý vì khi quay về anh Đ cũng vẫn không quan tâm đến con, không hỗ trợ gì về kinh tế. Nay chị xác định không còn tình cảm với anh Đ, không mong muốn đoàn tụ nên đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị.

Về con chung: Chị và anh Đ chỉ có một con chung Hoàng Hải Đăng sinh ngày 14/11/2020. Khi ly hôn chị đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và công nợ chung: chị xác định hai vợ chồng không có tài sản chung và công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn là anh Hoàng Văn Đ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng anh Đ vẫn vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội Đ xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội Đ xét xử nghị án đã theo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 147; Điều 271; Điều 273 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị: Chấp nhận đơn khởi kiện về việc xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Q1. Chị Q1 được ly hôn với anh Hoàng Văn Đ. Giao

chị Q1 được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Hoàng Hải Đăng sinh ngày 14/11/2020 đến khi con chung thành niên hoặc khi có quyết định thay đổi khác. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh Đ đến khi có quyết định thay đổi khác. Về tài sản chung, nhà đất và công nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Chị Q1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội Đ xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị Q1 khởi kiện xin ly hôn với anh Hoàng Văn Đ có đăng kí hộ khẩu thường trú tại đội 2, thôn Đông Thượng, xã Đông Yên, huyện Q, Thành phố Hà Nội. Tòa án nhân dân huyện Q thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án đã thực hiện việc tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn anh Hoàng Văn Đ nhưng anh Đ vẫn vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị Q1 và anh Hoàng Văn Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 08 tháng 6 năm 2020 tại Ủy ban nhân dân xã Đông Yên, huyện Q, Thành phố Hà Nội. Xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Chị Q1 xin ly hôn vì anh Đ không chịu đi làm để xây dựng kinh tế và chăm lo gia đình. Bản thân chị và gia đình đã khuyên nhủ, tạo điều kiện cho anh Đ đi học nghề lái xe nhưng anh Đ vẫn không tu chí, còn uống rượu say rồi chửi mắng chị, gia đình chị. Anh chị đã sống ly thân mỗi người một nơi hơn ba năm nay. Trong suốt thời gian ly thân, anh Đ vẫn không thay đổi lối sống, không giúp đỡ chị về kinh tế để chăm nuôi con, không quan tâm đến con.Tòa án đã xác minh đối với hai bên gia đình đều thể hiện anh Đ là người không có trách nhiệm với gia đình, không tu chí làm ăn. Hiện chị Q1 và gia đình anh Đ cũng không rõ anh Đ đang làm việc ở đâu. Cách vài tháng anh Đ lại điện thoại về cho chị dâu (vợ của anh ruột hiện đang sống cùng bố đẻ anh Đ) để hỏi thăm tình hình gia đình nhưng cũng không nói cho gia đình biết nơi anh đang làm việc và về tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng anh. Năm ngoái anh Đ có về nhà tại xã Đông Yên, huyện Q ở mấy ngày rồi lại đi. Như vậy, Hội Đ xét xử thấy anh Đ đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân

không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Q1 đối với anh Đ.

- *Về con chung:* Chị Q1 và anh Đ có một con chung Hoàng Hải Đăng sinh ngày 14/11/2020. Trong suốt thời gian qua, một mình chị Q1 chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Đăng mà không có sự hỗ trợ của anh Đ. Do vậy, đề nghị của chị Q1 được nuôi con sau khi ly hôn là hoàn toàn có căn cứ nên được chấp nhận.

Chị Q1 không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh Đ đến khi con chung thành niên hoặc khi có quyết định thay đổi khác.

Về tài sản chung và công nợ chung: Chị Q1 xác định vợ chồng không có tài sản chung, không vay nợ ai cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội Đ xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị Q1 phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Q1 đối với anh Hoàng Văn Đ.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Q1 được ly hôn với anh Hoàng Văn Đ.

2. Về con chung: Giao con chung Hoàng Hải Đăng sinh ngày 14/11/2020 cho chị Nguyễn Thị Q1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi có quyết định thay đổi khác.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh Hoàng Văn Đ đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi có quyết định thay đổi khác.

Anh Hoàng Văn Đ có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội Đ xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Q1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn Đ) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn Đ) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000753 ngày 03/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, thành phố Hà Nội.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Q1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Hoàng Văn Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- UBND xã Đông Yên, huyện Q, Hà Nội (nơi đăng kí kết hôn);
- Lưu:hồ sơ vụ án; VPTA;

TM. HỘI Đ XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đào Thị Thúy

HỘI Đ XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

<u>Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:</u>

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội Đ xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội Đ xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội Đ xét xử và đóng dấu (bản án này phải

lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI Đ XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)